

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2022/DS-ST
Ngày: 16/9/2022
V/v tranh chấp chia di sản
thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Hưng – Thẩm phán;

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Sĩ Quang – Cán bộ nghỉ hưu;
2. Bà Phạm Thị Nguyên – Cán bộ nghỉ hưu;

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Chính Hương – Thư ký TAND tỉnh Hải Dương;

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 8 và ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2020/TLST-DS ngày 19/02/2020 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2022/QĐXXST-DS ngày 29/07/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2022/QĐST-DS ngày 16/8/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa 07/2022/QĐST-DS ngày 26/8/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Thanh B, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Tổ 2, Khu 1, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Chu Thanh N – Luật sư Văn phòng Luật sư Chu Văn C – Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương;

- Bị đơn: Bà Dương Thị K, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số 21 A, khu 2, phố Cuối, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Bùi Quý T, sinh năm 1965;

Hiện có địa chỉ tại: STORM 44377, Cộng hòa liên bang Đ;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị Thanh B;

+ Bà Bùi Thị N, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số 123, LTN, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương;

+ Anh Bùi Quý K, sinh năm 2001;

HKTT: Số 21 A, khu 2, phố Cuối, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương;
Hiện trú tại: thôn PT, xã TT, huyện CG, tỉnh Hải Dương;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Thị K;

+ Chị Bùi Thị H, sinh năm 1999;

Địa chỉ: Số 3 ngõ 18 phố VQ, phường HT, thành phố Hải Dương;

+ Cụ Phạm Quang Đ, sinh năm 1933;

+ Bà Phạm Thị M, sinh năm 1959;

+ Ông Phạm Quang Q, sinh năm 1962;

+ Bà Phạm Thị Đ1, sinh năm 1968;

Đều có địa chỉ: thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương;

Đều có đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị Thanh B;

+ Cụ Dương Công K1, sinh năm 1932;

Địa chỉ: thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương;

+ Ông Dương Công H1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số 44, phố TKD, KDC số 3, thành phố CL, tỉnh Hải Dương;

+ Ông Dương Công H2, sinh năm 1958;

Địa chỉ: KDC TB, phường TK, thành phố HD, tỉnh Hải Dương;

+ Ông Dương Công H3, sinh năm 1962;

+ Ông Dương Công T1, sinh năm 1967;

+ Bà Dương Thị T2, sinh năm 1970;

+ Bà Dương Thị T3, sinh năm 1973;

Đều có địa chỉ: thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương;

Đều có đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị Thanh B;

+ Cụ Đỗ Thị P, Địa chỉ tại: Khu 2, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương;

+ Cụ Đỗ Thị K, Địa chỉ: Số 02, Đường 800A, phường ND, quận CG, thành phố Hà Nội;

+ Chị Hoàng Thị Thu G, sinh năm 1979; Nơi ĐKHKTT và trú tại: Khu DS 2, xã DS, huyện TB, tỉnh Phú Thọ.

Tại phiên tòa có mặt bà B, bà K, bà N, chị H, vắng mặt ông T, anh K, cụ Đ, bà M, ông Q, bà Đ1, cụ K1, ông H1, ông H2, ông H3, ông T1, bà T2 và chị T3 nhưng đều có mặt người đại diện theo ủy quyền.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các đương sự đều trình bày và thống nhất xác định các nội dung sau:

Cụ Bùi Quý H4 mất ngày 10/01/1987 và cụ Đỗ Thị P1, mất ngày 17/10/1987. Khi các cụ mất thì bố mẹ các cụ vẫn còn, cụ thể: Bố mẹ cụ H4 là cụ Cụ Bùi Quý N1, mất năm 1988 và cụ Bùi Thị O, mất năm 1995. Ngoài cụ H4, cụ N1, cụ O còn có

các con là Cụ Bùi Thị N2, mất năm 2020 có chồng là cụ Phạm Quang Đ và các con là bà Phạm Thị M, ông Phạm Quang Q, bà Phạm Thị Đ1; Cụ Bùi Thị Đ1, mất năm 1990 có chồng là cụ Dương Văn K1 cùng các con là ông Dương Công H1, ông Dương Công H2, ông Dương Công H3, ông Dương Công T1, bà Dương Thị T2, bà Dương Thị T3; Cụ Bùi Quý G1, mất năm 1964, không có vợ con gì; Bố mẹ cụ P1 là cụ Đỗ Thị P2, mất năm 1999 và cụ Đỗ Văn T4, mất năm 1955. Ngoài cụ P1, cụ P2 và cụ T4 còn có các con là cụ Đỗ Thị P và cụ Đỗ Thị K đều còn sống. Ngoài ra, khi còn sống cụ P2 có một người con nuôi là cụ Đỗ Thị Phên (đã mất), tuy nhiên cụ P, cụ K xác định cụ P3 chỉ là con nuôi nhận theo phong tục chứ không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng lẫn nhau và cũng không có đăng ký tại chính quyền địa phương.

Những người con của cụ H4 cụ P1 gồm có: Ông Bùi Quý M1, mất năm 2009 có vợ là bà Dương Thị K và 01 con trai là cháu Bùi Quý K, sinh năm 2001. Cháu K là con riêng của ông M1 và bà Nguyễn Thị H5. Giữa bà K và ông M1 không có con chung, giữa ông M1 và bà H5 không chung sống như vợ chồng mà chỉ có với nhau một người con là cháu K; Ông Bùi Quý T; Ông Bùi Quý Mậu, mất năm 2011, ông Mậu có vợ là chị Nguyễn Thị H6 (đã ly hôn với ông Mậu trước khi ông Mậu chết) và có 01 con là cháu Bùi Thị H; Bà Bùi Thị N và Bà Bùi Thị Thanh B. Ngoài ra, khi còn sống, cụ H4 cụ P1 có một người con nuôi là chị Hoàng Thị Thu G. Tuy nhiên các con ruột của cụ H4 cụ P1 cũng như bà K xác định chị G là con nuôi nhận theo phong tục chứ không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng lẫn nhau và cũng không có đăng ký tại chính quyền địa phương.

Khi cụ H4, cụ P1 mất thì để lại di sản là quyền sử dụng diện tích đất 381m² tại thửa 102, 87, 86 tờ bản đồ số 3 xã PH, huyện TL, tỉnh Hải Dương (nay là Số 21 A, khu 2, phố Cuối, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương). Diện tích đất này được UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSDĐ cho cụ Bùi Quý H4 vào những năm 1990 (cụ thẻ giấy không ghi rõ năm).

Thời điểm các cụ mất, tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 mái ngói diện tích khoảng 20m² xây khoảng năm 1978, 01 nhà mái bằng 1 tầng diện tích khoảng 20m² xây khoảng năm 1980, 01 dãy nhà bếp, nhà vệ sinh, giếng khơi và bể nước mưa. Trước khi mất, cụ H4, cụ P1 không để lại di chúc gì.

Do thời gian đã lâu, quá trình sinh sống, ông M1 bà K là người sống cùng các cụ trên đất sau đó đã xây dựng, sửa chữa lại, tôn đất, tôn nền và hiện nay thì có các tài sản như sau: 01 nhà 02 tầng rưỡi, diện tích khoảng 100m², xây năm 2002; 01 lán bếp lợp tôn liền nhà diện tích khoảng 40m², xây năm 2011; 01 lán lợp tôn ở dưới không sử dụng gì, diện tích 40m², xây năm 2011; Hệ thống vườn cây; ao và Hệ thống tường bao, xây dựng khoảng năm 1993.

Vì lý do bất đồng trong quan điểm phân chia khối di sản thừa kế của cụ H4, cụ P1 để lại, bà Bùi Thị Thanh B khởi kiện, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H4 cụ P1 là: Quyền sử dụng diện tích đất 381m² tại thửa 102, 87, 86 tờ bản đồ số 3 xã PH, huyện TL, tỉnh Hải Dương (nay là Số 21 A, khu 2, phố Cuối, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương) (được UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSDĐ cho cụ Bùi Quý H4 những năm 1990, cụ thể giấy không ghi rõ năm). Bà Bùi Thị Thanh B, bà Bùi Thị N và ông Bùi Quý T (đại diện theo ủy quyền là bà B) cơ bản xác định thống nhất giao cho bà B là người đại diện nhận chung kỷ phần của ba anh chị em.

Bị đơn bà Dương Thị K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác cháu Bùi Quý K, cháu Bùi Thị H cơ bản xác định Quyền sử dụng đất 381m² trên là di sản thừa kế của cụ H4 và cụ P1 tuy nhiên không thống nhất được phương án phân chia.

Chồng con của cụ Bùi Thị Đ1, Bùi Thị N2 đều có văn bản xác định để lại phần kỷ phần của mình được nhận cho bà Bùi Thị Thanh B, bà Bùi Thị N và ông Bùi Quý T.

Các cụ Đỗ Thị P, cụ Đỗ Thị K xác định để lại phần kỷ phần của mình được nhận cho các con của cụ H4, cụ P1, đề nghị không liên quan đến vụ việc.

Làm việc với chị Hoàng Thị Thu G, chị G xác định do khi còn bé theo quan niệm “địa phương” là “khó nuôi”, bố mẹ để chị có sang nhờ cụ P1 đón tay vì cụ P1 có vía nuôi con, đây cũng là phong tục địa phương. Sau khi được nhận nuôi thì cũng là theo phong tục, chị vẫn ở lại gia đình nhà đẻ của mình chứ không ở cùng cụ H4 cụ P1, bố mẹ để chị vẫn trực tiếp nuôi dưỡng chị đến khi trưởng thành còn đối với gia đình cụ H4 cụ P1, hai gia đình cũng vẫn giữ quan hệ tốt, chị cũng được bố mẹ cho qua lại chơi với hai cụ. Khi cụ H4 cụ P1 mất, vì cũng còn nhỏ (khoảng 7, 8 tuổi), chị cũng được bố mẹ đưa lên thắp hương. Kể từ đó cho đến nay, khi gia đình có công việc, chị cũng có sang chơi và tham gia cùng gia đình cụ H4 cụ P1. Chị G đề nghị Tòa án giải quyết quyền lợi của mình theo quy định, nếu được hưởng di sản, chị đề nghị được hưởng bằng hiện vật.

Làm việc với con của cụ Đỗ Thị P3 là ông Hoàng Văn L, sinh năm 1982; địa chỉ: Yết Kiêu, GL, Hải Dương. Ông L xác định cụ P3 là con nuôi của cụ Đỗ Thị P2 tuy nhiên chỉ là quan hệ con nuôi nhận theo phong tục chứ thực tế không có việc nuôi dưỡng, phụng dưỡng qua lại. Vì vậy, gia đình đề nghị không liên quan cũng như không có yêu cầu quyền lợi gì trong việc giải quyết thừa kế của cụ H4, cụ P1.

Làm việc với bà Nguyễn Thị H6 (có quan hệ vợ chồng với ông Bùi Quý Mậu), bà H6 xác định bà đã ly hôn với ông Mậu vào khoảng năm 2005-2006, tuy nhiên, bà không còn lưu giữ quyết định về việc ly hôn. Bà H6 xác định đã ly hôn và đề nghị không liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Bùi Thị Thanh B cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị N thống nhất giữ nguyên nội dung khởi kiện, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H4, cụ P1 là diện tích đất tại các thửa 86, 87, 102 tờ bản đồ số 3, địa chỉ xã PH, huyện TL, tỉnh Hải Dương này là số nhà 21A phố Cuối, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương, diện tích đất thực tế hiện nay theo kết quả thẩm định của Tòa án. Đề nghị Tòa án cân nhắc công sức đóng góp phù hợp với vợ chồng ông M1 bà K. Bà B, bà N và ông T thống nhất đề nghị Tòa án giao phần kỷ phần của ba người cho bà B là đại diện nhận, bà B có trách nhiệm chịu án phí và chi trả chênh lệch kỷ phần cho hàng thừa kế khác (nếu có).

Bị đơn bà Dương Thị K về cơ bản thống nhất xác định di sản thừa kế của cụ H4 cụ P1 với các đương sự khác, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định và xem xét cân nhắc công sức duy trì, tôn tạo quyền sử dụng đất của vợ chồng bà và anh Bùi Quý K theo quy định của pháp luật. Bà K và cháu K thống nhất cử bà K là người đại diện nhận kỷ phần của ông M1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, chị đề nghị được hưởng kỷ phần bằng giá trị tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi nghị án. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B về chia di sản thừa kế của cụ H4 và cụ P1 theo pháp luật.

- Xác định di sản thừa kế của cụ H4 cụ P1 là quyền sử dụng đất diện tích đất 381m² (gồm 106m² đất ở và 275m² đất ao, vườn kinh tế gia đình) trị giá 5.903.300.000đ. Trích trả bà K và cháu K (con ông M1) cùng được hưởng phần công sức duy trì, tôn tạo quyền sử dụng đất là 600.000.000đ, giá trị khối di sản còn lại để phân chia di sản là 5.303.300.000đ.

- Về người thừa kế: Ông T, bà N, bà B cùng hưởng chung kỷ phần tương đương $(5/16 + 27/80) = 65\%$ giá trị khối di sản, mỗi người là 21,67% giá trị khối di sản tương đương với là 1.149.225.000đ, bà K và cháu K cùng kế thừa hưởng chung kỷ phần tương đương $(1/16 + 9/80) = 17,5\%$ giá trị khối di sản tương đương với 928.077.500đ, tính cả phần án trích công sức tôn tạo, tổng cộng là 1.528.077.500đ, cháu H kế thừa hưởng kỷ phần tương đương $(1/16 + 9/80) = 17,5\%$ giá trị khối di sản, tương đương với 928.077.500đ.

- Chia hiện vật: Giao toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 381m² đất và toàn bộ tài sản trên đất cho những người kế thừa kỷ phần của ông M1 là bà K và cháu K cùng quản lý sử dụng, đồng thời tạm giao phần đất dôi dư và đất lưu không 101,5m² cho bà K, cháu K để quản lý, sử dụng. Bà K và cháu K cùng có trách nhiệm chi trả giá trị kỷ phần cho ông T, bà B, bà N, mỗi người là 1.149.225.000đ, chi trả cho cháu H giá trị kỷ phần là 928.077.500đ.

- Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án dân sự chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Về thẩm quyền giải quyết theo cấp, theo hồ sơ khởi kiện xác định hàng thừa kế thứ nhất là ông Bùi Quý T hiện đang sinh sống ở Đức, qua kiểm tra thông xuất nhập cảnh với số căn cước công dân là 030065003263 do Cục trưởng Cục cảnh sát ĐKQL cư trú về dân cư cấp ngày 13/02/2018 không thấy thông tin xuất nhập cảnh. Tuy nhiên, thông qua sự thống nhất xác định của tất các đương sự đều xác định hiện nay ông T đúng là đang ở Đức nên căn cứ khoản 2 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, xét thấy cần thiết giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương để đảm bảo thẩm quyền cũng như quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết vụ án là phù hợp về thẩm quyền. Về sự có mặt của các đương sự, tại phiên tòa có mặt bà B, bà K, bà N, chị H, vắng mặt ông T, anh K, cụ Đ, bà M, ông Q, bà Đ1, cụ K1, ông H1, ông H2, ông H3, ông T1, bà T2 và chị T3 nhưng đều có mặt người đại diện theo ủy quyền nên Hội đồng xét xử vắng mặt họ là đảm bảo quy định.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế: Cụ Bùi Quý H4 mất ngày 10/01/1987 và cụ Đỗ Thị P1, mất ngày 17/10/1987. Vì vậy thời điểm mở thừa kế của cụ H4 là ngày 10/01/1987 và của cụ P1 là 17/10/1987. Khi cụ H4 mất, bố mẹ cụ H4 vẫn còn sống và sau đó mới mất là cụ Cụ Bùi Quý N1, mất năm 1988 và cụ Bùi Thị O, mất năm 1995, do đó, hàng thừa kế của cụ H4 ngoài các con của cụ H4 thì còn cụ P1 và các anh chị em của cụ H4 là cụ N2, cụ Đ1 là người kế thừa kỷ phần của cụ O, cụ N1. Tuy nhiên, sau đó cụ N2 và cụ Đ1 đã mất nên chồng và con các cụ là người kế thừa kỷ phần của các cụ. Tương tự như vậy, khi cụ P1 mất, mẹ của cụ là cụ Đỗ Thị P2 vẫn còn sống và sau đó mới mất vào năm 1999, về các con của cụ P2 cụ T4, ngoài những người con đẻ là cụ Đỗ Thị P, cụ Đỗ Thị P1 và cụ Đỗ Thị K, cụ

P2 còn có một người con nuôi là cụ Đỗ Thị P3. Qua làm việc với cụ P, cụ K và các con của cụ P3 xác định cụ P3 là người con nuôi theo phong tục địa phương, giữa cụ P3, cụ P2 không có quan hệ nuôi dưỡng, phụng dưỡng lẫn nhau và chỉ là quan tâm đến nhau. Những người con của cụ P3 cũng đề nghị không liên quan và giải quyết quyền lợi gì trong vụ việc nên Tòa án không giải quyết quyền lợi cũng như không đưa vào tham gia tố tụng là phù hợp. Do đó, hàng thừa kế của cụ P1 ngoài các con của cụ P1 còn có chị em của cụ P1 là cụ Đỗ Thị P và Đỗ Thị K là những người kế thừa phần kỹ phần của cụ P2.

[2.2]. Về các con của cụ H4 cụ P1, ngoài những người con đẻ là ông Bùi Quý M1, ông Bùi Quý T, ông Bùi Quý Mậu, bà Bùi Thị N và bà Bùi Thị Thanh B, cụ H4 cụ P1 còn có một người con nuôi là chị Hoàng Thị Thu G. Theo các đương sự cùng thống nhất xác định chị G là con nuôi theo phong tục địa phương là để cho “dễ nuôi” chứ thực tế giữa chị G với cụ H4 cụ P1 không có quan hệ nuôi dưỡng và khi các cụ mất chị cũng mới có 7-8 tuổi nên không phát sinh quan hệ phụng dưỡng. Bên cạnh đó, việc nhận con nuôi cũng không có đăng ký tại chính quyền địa phương. Vì vậy, không có căn cứ xác định chị G là con nuôi được nhận kỹ phần di sản thừa kế theo quy định pháp luật. Vì vậy, xác định hàng thừa kế các con của cụ H4 cụ P1 là ông Bùi Quý M1, ông Bùi Quý T, ông Bùi Quý Mậu, bà Bùi Thị N và bà Bùi Thị Thanh B. Do ông Bùi Quý M1, ông Bùi Quý Mậu đã mất nên bà Dương Thị K, anh Bùi Quý K kế thừa nhận kỹ phần của ông M1, chị Bùi Thị H kế thừa nhận kỹ phần của ông Bùi Quý Mậu.

[2.3]. Về di sản thừa kế: Các đương sự đều thống nhất xác định di sản thừa kế cụ H4, cụ P1 để lại là Quyền sử dụng đất tại các thửa 86, 87, 102 tờ bản đồ số 3, địa chỉ xã PH, huyện TL, tỉnh Hải Dương này là số nhà 21A phố Cuối, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương, diện tích thửa đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 381m² trong đó diện tích thửa 86 là 115m², 87 là 160m² và thửa 102 là 106m². Thực tế, trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi rõ ngày tháng năm cấp tuy nhiên xác minh ở địa phương thì xác thực đúng quyền sử dụng đất trên thuộc quyền sử dụng của cụ H4 cụ P1 vì vậy nên cần công nhận. Ngoài ra, về diện tích của thửa 86, 87 qua tính toán có sự sai lệch về diện tích trong khi diện tích của thửa 86 phải là 160m² và thửa 87 là 115m² thì mới đúng, tuy nhiên đây là do sai sót về mặt kỹ thuật chứ tổng thể diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn là 381m². Hơn nữa, thực tế hiện nay, qua xem xét thẩm định tài sản xác định hiện trạng quyền sử dụng đất là 482,5m², chênh lệch so với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là 101,5m². Qua xác minh tại địa phương, làm việc với các hộ giáp ranh để xác định hiện trạng sử dụng đất hiện nay đối với thửa đất của cụ

H4 cụ P1 là không có tranh chấp đối với các hộ giáp ranh. Ngoài ra, khi làm việc của địa phương cũng xác định một phần diện tích phía bắc thửa đất có phần lấn chiếm ra phần đất công cộng khoảng 26,2m², quan điểm địa phương xác định đây không phải phần đất sử dụng hợp pháp của gia đình cụ H4 cụ P1 mà chỉ có thể xác định tạm giao cho gia đình sử dụng, sau này gia đình phải làm các nghĩa vụ tài chính với địa phương để được sử dụng hợp pháp. Còn đối với việc dôi dư ở các cạnh Tây và Đông của thửa đất, các hộ giáp ranh và địa phương xác định không có tranh chấp về ranh giới, mốc giới, diện tích đất các gia đình sử dụng ổn định lâu dài nên cần phải công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với hiện trạng thửa đất là phù hợp với thực tế. Sau khi xem xét cân đối diện tích hiện trạng với diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể xác định di sản thừa kế của cụ H4 cụ P1 là quyền sử dụng đất diện tích đất 456,3m² (không bao gồm diện tích 26,2m² đất lưu không ra phần đất công cộng). Đối với toàn bộ công trình trên đất cũng như cây cối trồng trên đất, có đủ căn cứ xác định đây là tài sản của bà K, ông M1 nên cần tính riêng cho bà K và cháu K cùng nhận. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định di sản thừa kế của cụ H4 cụ P1 là quyền sử dụng đất diện tích đất 456,3m² (không bao gồm diện tích 26,2m² đất lưu không ra phần đất công cộng).

[2.4]. Về giá trị quyền sử dụng đất, trên cơ sở xem xét hai kết quả định giá tài sản tranh chấp, cụ thể là quyền sử dụng đất (vì định giá tài sản trên đất các đương sự không đề nghị định giá lại), HĐXX nhận thấy kết quả định giá ngày 06/9/2022 là có căn cứ hơn, phù hợp với thực tế. Tuy nhiên về xác định loại đất, xác định diện tích đất của cụ H4 cụ P1 có nguồn gốc từ trước ngày 18/12/1980, tại sổ mục kê/sổ quản lý đất đai thời kỳ 299 cũng xác định diện tích đất của các cụ là đất thổ cư với diện tích 366m² nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 8 Quyết định 22/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương và khoản 3 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ, có thể xác định giá trị quyền sử dụng đất của cụ H4 cụ P1 tương đương giá trị đất ở. Căn cứ kết quả định giá thì xác định giá đất ở ở các vị trí tương ứng 1, 2, 3 là 38.000.000đ, 19.000.000đ (bằng 2 lần giá đất ao, vườn vị trí tương đương đã được định giá) và 11.400.000đ (bằng 2 lần giá đất ao, vườn vị trí tương đương đã được định giá). Đối chiếu với diện tích đất thực tế, xác định giá trị quyền sử dụng 456,3m² đất là 9.322.160.000đ. Trước khi tính giá trị kỷ phần thừa kế, cần xác định bà K, ông M1 là người sống trên đất cùng cụ H4 cụ P1 từ thời điểm lập gia đình năm 1987 và sinh sống trên đất đến thời điểm hiện tại, nên cần tính toán cho bà K và cháu K (con ông M1) cùng được hưởng phần công sức duy trì, tôn tạo quyền sử dụng đất là 1.000.000.000đ. Sau khi trừ phần công sức cho bà K và cháu K, giá trị khối di sản còn lại để phân chia di sản là 8.322.160.000đ.

[2.4] Về chia di sản thừa kế: Do thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế của cụ H4, cụ P1 khác nhau nên cần phân chia phần di sản của các cụ riêng rẽ để tính chia di sản cho các hàng thừa kế, cụ thể cụ H4 mở thừa kế trước nên có di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ giá trị khối di sản, chia cho 08 người ở hàng thừa kế thứ nhất là cụ O, cụ Nhiên, cụ P1, ông M1, ông T, ông Mậu, bà N, bà B, mỗi người tương ứng với $\frac{1}{16}$ giá trị khối di sản, cụ O cụ Nhiên đã mất, những người kế thừa sau này là chồng con cụ N2 và cụ Đ1, đều có quan điểm để lại kỷ phần cho ông T, bà N và bà B, như vậy, ông T, bà N, bà B cùng hưởng chung kỷ phần tương đương với $\frac{5}{16}$ giá trị khối di sản, bà K và cháu K cùng kế thừa nhận kỷ phần của ông M1 là $\frac{1}{16}$ giá trị khối di sản, cháu H kế thừa nhận kỷ phần của ông Mậu là $\frac{1}{16}$ giá trị khối di sản. Kỷ phần của cụ P1 trong việc chia di sản của cụ H4 là $\frac{1}{16}$ giá trị khối di sản được chuyển vào phần di sản thừa kế của cụ $\frac{1}{2}$ giá trị khối di sản, tổng di sản là $\frac{9}{16}$ giá trị khối di sản, cụ P1 có 07 người ở hàng thừa kế thứ nhất là cụ P, cụ K, ông M1, ông T, ông Mậu, bà N, bà B, tuy nhiên cụ P, cụ K không nhận kỷ phần nên chỉ chia cho 05 người ở hàng thừa kế thứ nhất là ông M1, ông T, ông Mậu, bà N, bà B, mỗi người được hưởng là $\frac{9}{80}$ giá trị khối di sản. Tổng hợp lại, ông T, bà N, bà B cùng hưởng chung kỷ phần tương đương $(\frac{5}{16} + \frac{27}{80}) = 0.65$ giá trị khối di sản là 5.409.404.000đ, mỗi người là 0.2167 giá trị khối di sản tương đương với là 1.803.134.666đ, bà K và cháu K cùng kế thừa hưởng chung kỷ phần tương đương $(\frac{1}{16} + \frac{9}{80}) = 0.175$ giá trị khối di sản tương đương với 1.456.378.000đ, tính cả phần án trích công sức tôn tạo, tổng cộng là 2.456.378.000đ, cháu H kế thừa hưởng kỷ phần tương đương $(\frac{1}{16} + \frac{9}{80}) = 0.175$ giá trị khối di sản, tương đương với 1.456.378.000đ.

[2.5]. Qua xem xét nhu cầu thực tế và điều kiện về chỗ ở hiện tại, thấy rằng thửa đất có đặc điểm là chiều mặt đường bé chỉ hơn 4m nên không thể chia đều hiện vật cho các bên, nên cần xem xét giao toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 456,3m² đất (đo đạc thực tế) và toàn bộ tài sản trên đất cho ông T, bà B, bà N đại diện là bà B nhận quản lý sử dụng, đồng thời tạm giao phần đất lưu không ra phần đất công cộng 26,2m² để quản lý sử dụng và phải tuân theo các quyết định của chính quyền địa phương liên quan đến phần đất này. Ông T, bà B, bà N đại diện là bà B có trách nhiệm chi trả giá trị kỷ phần của ông M1 cho bà K và cháu K, đại diện bà K nhận tổng số tiền là 2.456.378.000đ cộng với giá trị công trình, cây cối trên đất là 42.754.000đ, chi trả cho cháu H giá trị kỷ phần của ông Mậu là 1.456.378.000đ. Hiện nay, do bà K chưa có nơi ở ổn định nên cần cho bà quyền được lưu cư tại diện tích đất trên cho đến khi bà B đại diện chi trả giá trị kỷ phần và công trình, cây cối trên đất hoặc trong thời hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, tùy thuộc vào sự kiện nào đến trước.

[2.6]. Về chi phí tố tụng và án phí: Bà B là người nộp tạm ứng các chi phí tố tụng và có đề nghị tự nguyện chịu các chi phí này không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết. Về án phí, những người được hưởng thừa kế phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị kỷ phần mình được nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 26, 34, 37, 147, 228 BLTTDS; Điều 609, 610, 611 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 BLDS; Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Luật đất đai 2003, 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Thanh B; Xác định di sản thừa kế của cụ H4 cụ P1 là Quyền sử dụng đất tại các thửa 86, 87, 102 tờ bản đồ số 3, địa chỉ xã PH, huyện TL, tỉnh Hải Dương này là số nhà 21A phố Cuối, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương, cụ thể hiện trạng thực tế là 456,3m² (Có sơ đồ kèm theo), giá trị khối di sản là 9.322.160.000đ.

2. Áng trích phần công sức tôn tạo, duy trì quyền sử dụng đất tính cho bà K và cháu K là 1.000.000.000đ.

3. Chia cho bà Bùi Thị Thanh B, ông Bùi Quý T, bà Bùi Thị N có giá trị kỷ phần ngang nhau và mỗi người là 1.803.134.666đ, chia cho bà Dương Thị K, cháu Bùi Quý K, đại diện là bà K cùng kế thừa nhận giá trị kỷ phần của ông M1 là 1.456.378.000đ, tính cả phần áng trích công sức tôn tạo, tổng cộng là 2.456.378.000đ, chia cho cháu Bùi Thị H kế thừa nhận giá trị kỷ phần của ông Mậu là 1.456.378.000đ.

4. Giao cho bà Bùi Thị Thanh B, ông Bùi Quý T, bà Bùi Thị N, đại diện là bà B kế thừa quản lý sử dụng toàn bộ tài sản là công trình, cây cối nằm trên phần diện tích đất 456,3m² (Có sơ đồ kèm theo). Tạm giao quản lý sử dụng 26,2m² phần đất lưu không dôi dư ra phần đất công cộng. Bà Bùi Thị Thanh B, ông Bùi Quý T, bà Bùi Thị N, đại diện là bà B phải có nghĩa vụ chấp hành các quyết định của cơ quan quản lý nhà nước đối với phần diện tích đất này.

5. Bà Bùi Thị Thanh B, ông Bùi Quý T, bà Bùi Thị N, đại diện là bà B có trách nhiệm chi trả cho bà K và cháu K tổng số tiền là 2.456.378.000đ cộng với giá trị công trình, cây cối trên đất là 42.754.000đ, tổng là 2.499.132.000đ, chi trả cho cháu H giá trị kỷ phần là 1.456.378.000đ.

6. Bà Dương Thị K được quyền lưu cư, tiếp tục sinh sống trên diện tích đất 456,3m² cùng 26,2m² phần đất lưu không dôi dư ra phần đất công cộng (Có sơ đồ kèm theo) cho đến khi bà B thanh toán hết số tiền 2.499.132.000đ hoặc trong thời

hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, tùy thuộc vào sự kiện nào đến trước.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Thanh B, ông Bùi Quý T, bà Bùi Thị N đại diện là bà B phải chịu 113.409.404đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, đối trừ với 20.000.000đ bà đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0002051 ngày 13/02/2020, còn phải chịu 93.409.404đ, bà K đại diện chịu 55.691.340đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, cháu H phải chịu án phí là 55.691.340đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

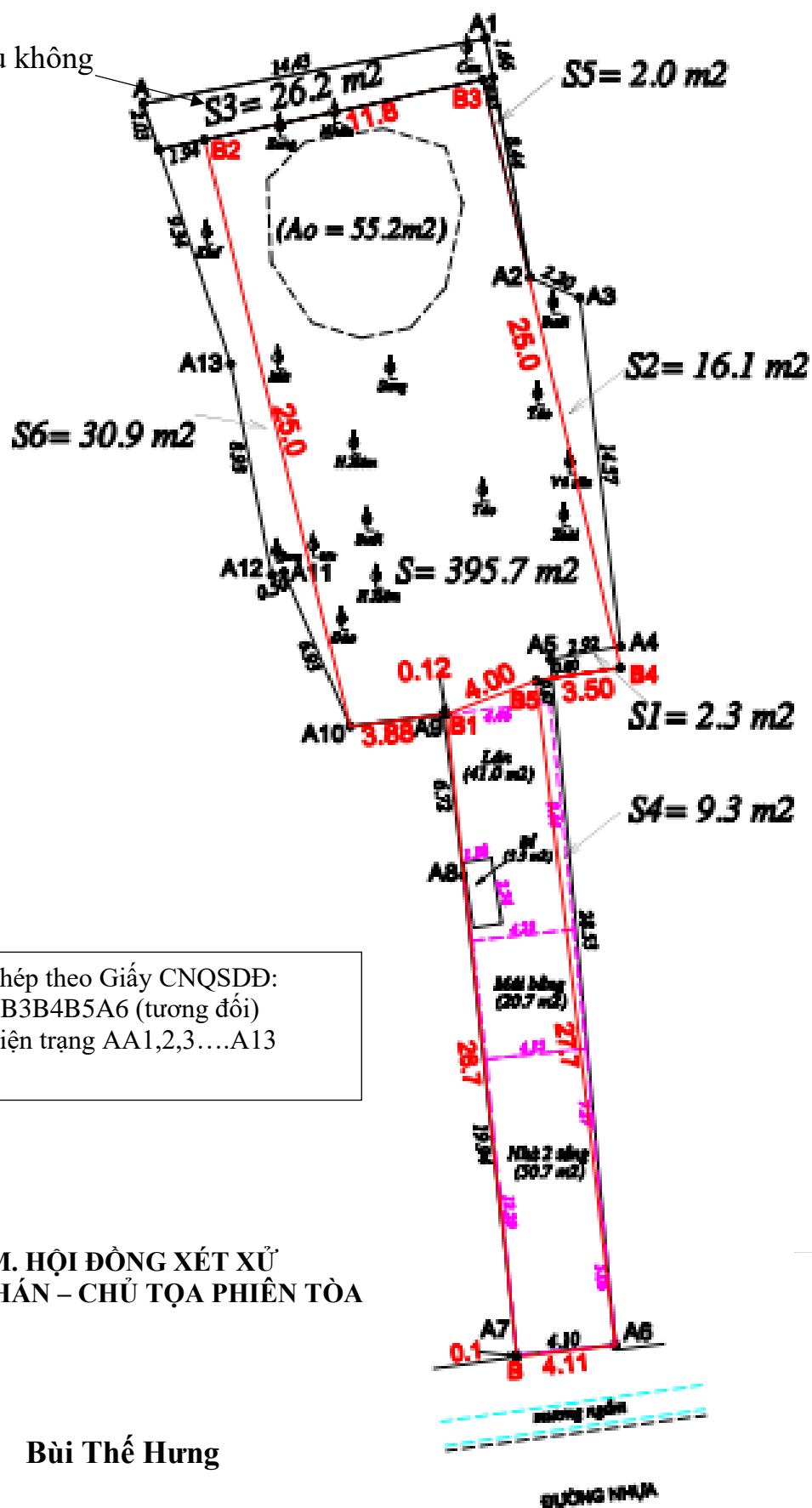
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THA tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thế Hưng

SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG

Phần lưu không



Ranh giới ghép theo Giấy CNQSDĐ:
BB1A10B2B3B4B5A6 (tương đối)
Ranh giới hiện trạng AA1,2,3....A13

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thế Hưng